

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 124/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đê Sông Đuống (đường gom chân đê)	Cầu Đông Trù (giao đường 5 kéo dài)	Cầu Phù Đổng	6 000 000	4 620 000	4 200 000	3 660 000	2 610 000	2 010 000	1 827 000	1 592 000
2	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Bắc cầu Long Biên	Phố Tư Đình	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
		Phố Tư Đình	Hết địa phận Long Biên	7 200 000	5 460 000	4 968 000	4 320 000	3 132 000	2 375 000	2 161 000	1 879 000
3	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hoá chất Đức Giang	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	7 830 000	5 090 000	4 385 000	3 915 000
		Nhà máy hoá chất Đức Giang	Đê sông Đuống	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	5 742 000	4 072 000	3 675 000	3 158 000
4	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghènh	Công ty Phú Hải	7 200 000	5 460 000	4 968 000	4 320 000	3 132 000	2 375 000	2 161 000	1 879 000
5	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Bắc cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	6 000 000	4 620 000	4 200 000	3 660 000	2 610 000	2 010 000	1 827 000	1 592 000
6	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gõ	Cổng khu TT Diêm và Gõ	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	UBND phường Thạch Bàn	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	5 220 000	3 758 000	3 393 000	2 923 000
		Hết UBND phường Thạch Bàn	Đê sông Hồng	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
8	Đường vào Bắc Cầu	Đường Ngọc Thụy	Hết Bắc Cầu 2	6 000 000	4 620 000	4 200 000	3 660 000	2 610 000	2 010 000	1 827 000	1 592 000
9	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	7 200 000	5 460 000	4 968 000	4 320 000	3 132 000	2 375 000	2 161 000	1 879 000
10	Đường vào Thạch Cầu	Đê sông Hồng	Thạch Cầu	6 000 000	4 620 000	4 200 000	3 660 000	2 610 000	2 010 000	1 827 000	1 592 000
11	Đường vào Thanh Am	Ngõ Gia Tự	Đường tàu	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	6 264 000	4 411 000	3 941 000	3 383 000
		Qua đường tàu	Đến phố Thanh Am	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
12	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	7 308 000	4 933 000	4 280 000	3 800 000
		Qua Di tích gò mộ tổ	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	5 742 000	4 072 000	3 675 000	3 158 000
13	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	6 000 000	4 620 000	4 200 000	3 660 000	2 610 000	2 010 000	1 827 000	1 592 000
14	Đường vào Giang Biên	Trạm y tế phường	Ngã tư số nhà 86, 42	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
16	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z 133	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	5 742 000	4 072 000	3 675 000	3 158 000
17	Gia Quát	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể trung Học đường sắt	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	7 308 000	4 933 000	4 280 000	3 800 000
18	Huỳnh Văn Nghệ	449 Nguyễn Văn Linh	Khu đô thị mới Sài Đồng	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	5 742 000	4 072 000	3 675 000	3 158 000
19	Long Biên 1, 2	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	7 830 000	5 090 000	4 385 000	3 915 000
20	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	9 396 000	5 846 000	4 907 000	4 437 000
21	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	9 396 000	5 846 000	4 907 000	4 437 000
22	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	9 396 000	5 846 000	4 907 000	4 437 000
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 272 000	4 750 000
23	Nguyễn Cao Luyện	434 Ngô Gia Tự	Giáp Nhà P3 Khu đô thị mới Việt Hưng	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	7 830 000	5 090 000	4 385 000	3 915 000
24	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 272 000	4 750 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	12 528 000	7 204 000	5 977 000	5 324 000
26	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bậy	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	7 830 000	5 090 000	4 385 000	3 915 000
		Cầu Bậy	Hết địa phận quận Long Biên	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	6 786 000	4 750 000	4 176 000	3 597 000
27	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	7 830 000	5 090 000	4 385 000	3 915 000
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	6 264 000	4 411 000	3 941 000	3 383 000
28	Hoa Lâm	Ngô Gia Tự (ngõ 170)	Khu đô thị mới Việt Hưng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	6 786 000	4 750 000	4 176 000	3 597 000
29	Lệ Mật	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	6 786 000	4 750 000	4 176 000	3 597 000
30	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	7 200 000	5 460 000	4 968 000	4 320 000	3 132 000	2 375 000	2 161 000	1 879 000
31	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	5 220 000	3 758 000	3 393 000	2 923 000
32	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	6 786 000	4 750 000	4 176 000	3 597 000
33	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	6 264 000	4 411 000	3 941 000	3 383 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	5 220 000	3 758 000	3 393 000	2 923 000
35	Thanh Am	Đê Sông Hồng	Khu tái định cư Xóm Lò	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
36	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	6 264 000	4 411 000	3 941 000	3 383 000
37	Trường Lâm	Ngô Gia Tự	Trụ sở UBND Quận	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	7 308 000	4 933 000	4 280 000	3 800 000
38	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	7 830 000	5 090 000	4 385 000	3 915 000
39	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Giáp đình Lệ Mật	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	6 264 000	4 411 000	3 941 000	3 383 000
40	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	5 742 000	4 072 000	3 675 000	3 158 000
41	Vũ Xuân Thiều kéo dài	Qua cổng Hàm Rồng	Đến đê Sông Đuống	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
42	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Hết địa phận quận Long Biên	7 200 000	5 460 000	4 968 000	4 320 000	3 132 000	2 375 000	2 161 000	1 879 000
43	Đường 40m	Đầu Cầu Vĩnh Tuy	Đường Thạch Bàn	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000